

# Xy lanh hành trình ngắn ADVC-63-10-I-P-A

Số bộ phận: 188284

FESTO



## Bảng dữ liệu

| Đặc tính                                               | Giá trị                                                       |
|--------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------|
| Hành trình                                             | 10 mm                                                         |
| Ø pít tổng                                             | 63 mm                                                         |
| Dựa trên tiêu chuẩn                                    | ISO 6431<br>Mẫu lỗ<br>VDMA 24562                              |
| Đệm                                                    | Các vòng / tấm đệm đàn hồi ở cả hai đầu                       |
| Vị trí lắp đặt                                         | bất kì                                                        |
| Nguyên tắc vận hành                                    | tác động kép                                                  |
| Cấu trúc xây dựng                                      | Pít tổng<br>Cần piston                                        |
| Phát hiện vị trí                                       | cho các công tắc gần                                          |
| Áp suất vận hành                                       | 0.06 MPA...1 MPA<br>0.6 bar...10 bar<br>8.7 psi...145 psi     |
| Môi chất vận hành                                      | Khí nén theo ISO 8573-1:2010 [7:4:4]                          |
| Lưu ý về môi chất vận hành/điều khiển                  | Có thể hoạt động bằng dầu (cần thiết cho hoạt động tiếp theo) |
| Lớp chống ăn mòn KBK                                   | 1 - ứng suất ăn mòn thấp                                      |
| Tuân thủ LABS                                          | VDMA24364-B1/B2-L                                             |
| Nhiệt độ môi trường xung quanh                         | -20 °C...80 °C                                                |
| Lực lý thuyết ở mức 0,6 MPa (6 bar, 87 psi), dòng hồi  | 1750 N                                                        |
| Lực theo lý thuyết tại 0,6 MPa (6 bar, 87 psi), luống  | 1870 N                                                        |
| Khối lượng di chuyển                                   | 150 g                                                         |
| Khối lượng di chuyển ở hành trình 0 mm                 | 142 g                                                         |
| Khối lượng di chuyển bổ sung trên mỗi hành trình 10 mm | 16 g                                                          |
| trọng lượng sản phẩm                                   | 640 g                                                         |
| Trọng lượng cơ bản ở hành trình 0 mm                   | 626 g                                                         |
| Trọng lượng bổ sung cho mỗi hành trình 10 mm           | 74 g                                                          |
| Kiểu gắn                                               | với lỗ xuyên<br>với phụ kiện<br>tùy ý:                        |
| Cổng nối khí nén                                       | G1/8                                                          |
| Ghi chú vật liệu                                       | Tuân thủ RoHS                                                 |
| Vật liệu phủ                                           | Hợp kim nhôm rèn<br>anốt hóa                                  |

| Đặc tính              | Giá trị                      |
|-----------------------|------------------------------|
| Vật liệu của phốt     | TPE-U (PU)                   |
| Vật liệu vỏ           | Hợp kim nhôm rèn<br>anốt hóa |
| Vật liệu thanh piston | thép hợp kim                 |